

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Số 2, Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội  
Mã số thuế: 0103983390



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2024

Tháng 7 Năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

---

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2024

---

Tháng 07 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>249.329.362.436</b>	<b>203.326.790.310</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.766.513.552</b>	<b>1.622.802.579</b>
1. Tiền	111	V.01	1.766.513.552	1.622.802.579
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Công cụ tài chính khác	121		-	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>242.752.372.779</b>	<b>195.378.548.373</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	50.107.177.460	33.736.149.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.959.811.104	26.711.867.342
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.087.000.000	12.048.357.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	140.860.434.015	151.134.224.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.262.049.800)	(28.252.049.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>2.373.833.056</b>	<b>6.223.728.006</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.373.833.056	6.223.728.006
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.436.643.049</b>	<b>101.711.352</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.980.530	8.060.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.593.388	93.651.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.347.069.131	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.033.539.933.188</b>	<b>1.015.635.166.314</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>216</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	137		120.000.000.000	120.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>628.103.607</b>	<b>712.455.423</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	628.103.607	712.455.423
- Nguyên giá	222		4.722.115.932	4.722.115.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.094.012.325)	(4.009.660.509)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>912.888.131.088</b>	<b>894.888.131.088</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		550.639.854.166	550.639.854.166
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		375.633.300.000	357.633.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.385.023.078)	(13.385.023.078)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.698.493</b>	<b>34.579.803</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.698.493	34.579.803
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.282.869.295.624</b>	<b>1.218.961.956.624</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>444.464.990.170</b>	<b>387.116.871.000</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>324.133.811.584</b>	<b>266.799.121.966</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	192.181.810.520	151.043.543.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.462.156.817	54.642.980.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	25.602.332.622	25.916.811.136
4. Phải trả người lao động	314		98.962.177	107.463.563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.350.531.765	21.648.780.848
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.764.042.982	9.270.756.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	51.673.974.701	4.168.786.068
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.331.178.586</b>	<b>120.317.749.034</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		120.331.178.586	120.317.749.034
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>838.404.305.454</b>	<b>831.845.085.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>838.404.305.454</b>	<b>831.845.085.624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		760.043.010.000	760.043.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		760.043.010.000	760.043.010.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.361.295.454	71.802.075.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.105.675.602	3.506.857.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.255.619.852	68.295.218.300
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.282.869.295.624</b>	<b>1.218.961.956.624</b>



Phan Duy Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Đăng Kiên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Ngọc  
Người lập biểu

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II - 2024

30 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II - 2024MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	303.360.722.725	331.565.994.102	585.484.846.246	530.408.961.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		303.360.722.725	331.565.994.102	585.484.846.246	530.408.961.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	300.577.250.346	330.541.508.199	579.693.464.871	528.241.316.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.783.472.379	1.024.485.903	5.791.381.375	2.167.644.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12.898.703.637	4.407.133.282	17.466.058.890	9.451.719.829
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.210.562.227	5.246.834.969	15.954.880.533	10.367.428.357
- Trong đó chi phí lãi vay			-	-	15.743.306.697	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.292.685.136	1.014.853.913	1.960.821.430	1.557.751.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.178.928.653	(830.069.697)	5.341.738.302	(305.815.556)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	142.646.581.818	2.990.000.000	142.646.581.818
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.121.677	87.714.116.744	1.110.846.680	87.788.619.455
13. Lợi nhuận khác	40		(2.121.677)	54.932.465.074	1.879.153.320	54.858.020.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.176.806.976	54.102.395.377	7.220.891.622	54.552.204.807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(78.812.876)	9.489.575.047	661.671.792	9.555.112.062
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.255.619.852	44.612.820.330	6.559.219.830	44.997.092.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			42.83	655	86.30	660

Phan Duy Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024Nguyễn Đăng Kiên  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Như Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II - 2024

**MÃ SỐ B03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 31/12/2023	Từ 31/12/2022
			<b>Đến 30/06/2024</b>	<b>Đến 30/6/2023</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>7.220.891.622</b>	<b>54.552.204.807</b>
Điều chỉnh cho các khoản:	1		-	-
Khấu hao tài sản cố định	2		84.351.816	347.374.674
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	3		(2.990.000.000)	75.629.015.959
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.466.058.890)	(9.451.719.829)
Chi phí lãi vay	6		15.743.306.697	10.367.428.357
<b>Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>2.592.491.245</b>	<b>131.444.303.968</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	9		(37.956.052.400)	32.077.850.766
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		3.849.894.950	11.854.363.855
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11		46.393.042.659	43.248.746.134
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		1.961.005	(253.610.214)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.438.520.163)	(8.414.587.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.000.000)	(3.900.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(157.182.704)</b>	<b>206.057.066.563</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	45.454.545
Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.087.000.000)	(9.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.048.357.500	22.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.000.000.000)	(198.283.300.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.750.917.992	7.844.566.183
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.287.724.508)</b>	<b>(176.893.279.272)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.588.618.185	12.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(41.316.880.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.588.618.185</b>	<b>(29.316.880.950)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50		143.710.973	(153.093.659)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>1.622.802.579</b>	<b>1.215.292.804</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>	<b>70</b>		<b>1.766.513.552</b>	<b>1.062.199.145</b>



Phan Duy Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Đăng Kiên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Ngọc  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****I THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009 thay đổi lần thứ 32 ngày 06 tháng 05 năm 2024.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị. Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính). Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình). Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế. Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

**Trụ sở/ Chi nhánh****Địa điểm**

Trụ sở chính	Số 2, Ngõ 159, phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
Văn phòng giao dịch	TT3D – 73 Khu đô thị Phùng Khoang, Ngõ 19, Đường Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*****Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN*****Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**12. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN***(Đơn vị tính: VND)*

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt	1.599.382.724	884.924.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.130.828	737.878.533
<b>Cộng</b>	<b>1.766.513.552</b>	<b>1.622.802.579</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024	31/12/2023
Công ty CP Stavian Hóa chất	9.957.519.000	12.279.887.400
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	4.023.597.543	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	-	2.621.035.021
Công ty CP SX Năng lượng xanh Hà Nội Đà Nẵng	-	8.343.965.817
Công ty Logistics-Tổng công ty bưu điện Việt Nam	17.640.030.375	-
Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Capital	3.951.939.702	-
Phải thu khách hàng khác	14.534.090.840	10.491.260.805
<b>Cộng</b>	<b>50.107.177.460</b>	<b>33.736.149.043</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024	31/12/2023
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng NĐ	13.801.165.804	18.568.000.000
Công Ty Cổ Phần Thuận Đức	-	-
Công ty CP Huy Dương Group	12.049.500.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Cmtech Việt Nam	9.300.000.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	7.179.321.648	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	22.016.798.284	-
Các đối tượng khác	2.613.025.368	1.643.867.342
<b>Cộng</b>	<b>66.959.811.104</b>	<b>26.711.867.342</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.860.434.015</b>	<b>(25.262.049.800)</b>	<b>151.134.224.288</b>	<b>(28.252.049.800)</b>
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.310.093	-
Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	-	20.805.200	-
Phải thu khác (*)	140.860.434.015	(25.262.049.800)	151.111.108.995	(28.252.049.800)
<b>Dài hạn</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>260.860.434.015</b>	<b>(25.262.049.800)</b>	<b>271.134.224.288</b>	<b>(28.252.049.800)</b>

Ghi chú (\*): - Hợp tác kinh doanh mở đá : 24.379.807.534 VNĐ  
 - Ủy thác đầu tư : 17.109.794.521 VNĐ  
 - Hợp tác đầu tư tài chính : 37.730.000.000 VNĐ  
 - Phải thu khác từ trái phiếu : 716.832.468 VNĐ  
 - Lãi phải thu hợp tác đầu tư bất động sản: 60.459.910.240 VNĐ  
 - Lãi phải thu các khoản đầu tư khác : 1.180.921.720 VNĐ

**5. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	19.971.886	-
Hàng hóa	2.373.833.056	-	6.203.756.120	-
<b>Cộng</b>	<b>2.373.833.056</b>	<b>-</b>	<b>6.223.728.006</b>	<b>-</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
31/12/2023	3.496.190.477	1.180.925.455	45.000.000	4.722.115.932
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
30/06/2024	-	-	-	4.722.115.932
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
31/12/2023	3.496.190.477	468.470.032	45.000.000	4.009.660.509
Khấu hao trong năm	-	84.351.816	-	84.351.816
Thanh lý trong năm	-	-	-	-
30/06/2024	3.496.190.477	552.821.848	45.000.000	4.094.012.325
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
31/12/2023	-	712.455.423	-	712.455.423
30/06/2024	-	628.103.607	-	628.103.607

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	144.732.429.576	121.541.846.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	10.248.460.002	10.248.460.002
Công Ty CP Thuận Đức Eco	-	-
Công ty Cổ phần Maruni quốc tế	19.417.803.867	-
Công ty cổ phần tập đoàn Minh Tiến- MTG	-	-
Các nhà cung cấp khác	17.783.117.520	19.253.236.791
<b>Cộng</b>	<b>192.181.810.520</b>	<b>151.043.543.353</b>

**8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	31/12/2023
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.878.910.305	12.878.910.305
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	14.83.246.512	36.193.596.300
Các khách hàng khác	2.100.000.000	5.570.474.243
<b>Cộng</b>	<b>29.462.156.817</b>	<b>54.642.980.848</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số thuế phải nộp đến 30/6	Số thuế phải nộp đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	319.666.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.602.332.622	25.540.660.830
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.483.433
<b>Cộng</b>	<b>25.602.332.622</b>	<b>25.916.811.136</b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	31/12/2023
Lãi vay phải trả	13.275.747.946	11.970.961.412
Phải trả tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	6.993.783.819	9.243.783.819
Các khoản trích trước khác	81.000.000	434.035.617
<b>Cộng</b>	<b>20.350.531.765</b>	<b>21.648.780.848</b>

**11. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	31/12/2023
Kinh phí công đoàn	52.780.860	36.412.900
Bảo hiểm xã hội	20.728.897	-
Phải trả khác	4.690.533.225	9.234.343.250
<b>Cộng</b>	<b>4.764.042.982</b>	<b>9.270.756.150</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		31/12/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>550.639.854.166</b>	<b>13.035.373.415</b>	<b>(*) 550.639.854.166</b>	<b>550.639.854.166</b>	<b>13.035.373.415</b>	<b>(*) 550.639.854.166</b>
+ Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45.000.000.000	13.035.373.415	(*) 45.000.000.000	45.000.000.000	13.035.373.415	(*) 45.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	333.649.854.166	-	(*) 333.649.854.166	333.649.854.166	-	(*) 333.649.854.166
+ Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	171.990.000.000	-	(*) 171.990.000.000	171.990.000.000	-	(*) 171.990.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>375.833.300.000</b>	<b>349.649.663</b>	<b>(*) 357.633.300.000</b>	<b>357.633.300.000</b>	<b>349.649.663</b>	<b>(*) 357.633.300.000</b>
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	-	-	(*) 200.000.000	200.000.000	-	(*) 200.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	123.600.000.000	349.649.663	(*) 123.600.000.000	123.600.000.000	349.649.663	(*) 123.600.000.000
+ Công ty CP Huy Dương Group	25.700.000.000	-	(*) 7.500.000.000	7.500.000.000	-	(*) 7.500.000.000
+ Công ty CP PQ Tín Việt	28.050.000.000	-	(*) 28.050.000.000	28.050.000.000	-	(*) 28.050.000.000
+ Công ty Cổ phần GreenHill Village	198.283.300.000	-	(*) 198.283.300.000	198.283.300.000	-	(*) 198.283.300.000
<b>Cộng</b>	<b>926.473.154.166</b>	<b>13.385.023.078</b>	<b>908.273.154.166</b>	<b>908.273.154.166</b>	<b>13.385.023.078</b>	<b>908.273.154.166</b>

**12.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp)**  
*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:*

Tên Công ty đầu tư	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết	Tỉnh Hưng Yên	33.33%	33.33%	Mua bán, phân phối, sản xuất, quy chế, pha chế các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhờn và các sản phẩm hóa dầu
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Công ty liên kết	TP. Hà Nội	31.50%	31.50%	Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	49.64%	49.64%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn bất động sản; Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Huy Dương Group	Công ty khác	TP. Hà Nội	19%	19%	Sản xuất điện
- Công ty CP PQ Tín Việt	Công ty khác	TP. Hà Nội	18.70%	18.70%	Sản xuất điện
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Công ty khác	TP. Hà Nội	12.12%	12.12%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê
- Công ty Cổ phần GreenHill Village	Công ty khác	TP. Hà Nội	18%	18.00%	Dịch vụ lưu trú



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4.168.786.068	4.048.357.500	37.930.000.000	-	51.673.974.701	51.673.974.701
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.048.357.500	4.048.357.500	37.930.000.000	-	51.553.546.133	51.553.546.133
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh trì (v)	120.428.568	120.428.568	-	-	120.428.568	120.428.568
	120.428.568	120.428.568	-	-	120.428.568	120.428.568
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh trì (v)	120.317.749.034	120.317.749.034	73.643.836	30.107.142	120.331.178.586	120.331.178.586
- Trái phiếu phát hành	391.392.870	391.392.870	-	30.107.142	331.178.586	331.178.586
+ Mệnh giá trái phiếu	119.926.356.164	119.926.356.164	73.643.836	-	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Chi phí phát hành	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
	(73.643.836)	(73.643.836)	73.643.836	-	-	-
<b>Tổng cộng vay và nợ thuế tài chính</b>	<b>124.486.535.102</b>	<b>124.486.535.102</b>	<b>37.943.808.220</b>	<b>30.107.142</b>	<b>172.005.153.287</b>	<b>172.005.153.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST**

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II- 2024

30 tháng 06 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****14.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1/1/2023	760.043.010.000	3.506.857.324	763.549.867.324
Lãi trong năm trước	-	68.295.218.300	68.295.218.300
<b>31/12/2023</b>	<b>760.043.010.000</b>	<b>71.802.075.624</b>	<b>831.845.085.624</b>
<b>30/06/2024</b>			
Đầu kỳ	760.043.010.000	71.802.075.624	831.845.085.624
Lãi trong kỳ	-	6.559.219.830	6.559.219.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
<b>Cuối kỳ</b>	<b>760.043.010.000</b>	<b>78.361.295.454</b>	<b>838.404.305.454</b>

**14.2. CỔ PHIẾU**

	30/06/2024 CP	31/12/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.004.301	76.004.301
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu phổ thông	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu phổ thông	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Bán niên 2024	Bán niên 2023
- Doanh thu bán hàng	495.936.243.655	412.667.475.504
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.548.602.591	117.328.303.919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	413.181.821
<b>Cộng</b>	<b>585.484.846.246</b>	<b>530.408.961.244</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Bán niên 2024	Bán niên 2023
- Giá vốn bán hàng	489.889.332.871	412.437.445.940
- Giá vốn xây lắp	89.804.132.000	115.689.584.968
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	114.285.716
<b>Cộng</b>	<b>579.693.464.871</b>	<b>528.241.316.624</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST**

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý II- 2024

30 tháng 06 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Bán niên 2024</b>	<b>Bán niên 2023</b>
- Lãi từ chiết khấu thanh toán hợp đồng		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.837.381	565.144.486
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.298.065.344	7.140.821.918
- Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng		
- Lãi chuyển nhượng hợp đồng		
- Lãi từ hợp đồng ủy thác	1.932.156.165	1.745.753.425
<b>Cộng</b>	<b>17.466.058.890</b>	<b>9.451.719.829</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Bán niên 2024</b>	<b>Bán niên 2023</b>
- Chi phí lãi vay		
- Trích lập/hoàn trích lập dự phòng	15.743.306.697	10.093.181.783
- Chi phí lãi hợp tác kinh doanh		
- Chi phí trái phiếu phân bổ	73.643.836	274.246.574
Chiết khấu thanh toán		
- Chi phí khác	137.930.000	
<b>Cộng</b>	<b>15.954.880.533</b>	<b>10.367.428.357</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Bán niên 2024</b>	<b>Bán niên 2023</b>
Chi phí nhân viên.vật liệu quản lý, CCDC	877.112.160	801.280.450
Chi phí đồng dùng văn phòng	66.316.126	70.513.036
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	85.337.650	84.351.816
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	5.473.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.621.933	589.428.722
Chi phí bằng tiền khác	563.433.561	6.704.545
<b>Cộng</b>	<b>1.960.821.430</b>	<b>1.557.751.648</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Bán niên 2024</b>	<b>Bán niên 2023</b>
- Các khoản bị phạt	1.110.826.680	496.769
- Các khoản chi phí khác	20.000	210.813.282
- Trích lập dự phòng phải thu		75.629.015.959
- Chênh lệch giá chuyển nhượng hợp đồng		11.948.235.445
<b>Cộng</b>	<b>1.110.846.680</b>	<b>87.788.561.455</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Bán niên 2024	Bán niên 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.220.891.622	54.552.204.807
Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.668.700.215	108.719.385
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.581.232.876	6.885.363.882
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.308.358.961	47.775.560.310
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	661.671.792	9.555.112.062
Truy thu thuế	-	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>661.671.792</b>	<b>9.555.112.062</b>

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	Công ty đầu tư khác
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Ông Nguyễn Huy Quang là uỷ viên HĐQT của Công ty đồng thời là phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Công ty liên kết
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên HĐQT
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Công ty CP Đầu tư TLG	Ông Nguyễn Thanh Tuyên là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty CP Đầu tư TLG
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	Ông Nguyễn Quang Nguyên là thành viên HĐQT của công ty đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Đức Trung
Công ty Cổ phần PQ Tín Việt	Công ty đầu tư khác
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Công ty đầu tư khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST**

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý II- 2024

30 tháng 06 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	29.423.956.482
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	12.441.754.615
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	30.576.704.499
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Quý 2/2024</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải trả phải nộp khác	305.814.994
	Người mua trả tiền trước	12.878.910.305
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Phải thu khách hàng	1.985.310.104
	Phải trả người bán	144.732.429.576
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước	14.483.246.512
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	Trả trước cho người bán	7.179.321.648
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Trả trước cho người bán	12.049.500.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc. Hội đồng Quản trị. ban kiểm soát</b>		
<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Ông Phan Duy Dũng	Tổng Giám đốc	23.859.675
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	11.957.320
		<b>35.816.995</b>



**Phan Duy Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

**Nguyễn Đăng Kiên**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Như Ngọc**  
**Người lập biểu**

